

Số: /QĐ-UBND

Lộc Bình, ngày tháng 8 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Đồ án Quy hoạch chung xây dựng xã Sần Viên,
huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021 - 2030**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN LỘC BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật quy hoạch ngày 24/11/2017; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Luật Kiến trúc ngày 13/6/2019;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 85/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ quy định một số điều của Luật Kiến trúc;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ xây dựng về QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí Quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí Quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 2102/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn;

Căn cứ Công văn số 1869/SXD-HTKT ngày 07/10/2022 của Sở Xây dựng tỉnh Lạng Sơn về việc hướng dẫn thực hiện tiêu chí quốc gia về xã Nông thôn mới (tiêu

chỉ số 1, quy hoạch; tiêu chí số 9, nhà ở dân cư; chỉ tiêu mai táng, hoá táng thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

Quyết định số 236/QĐ-TTg ngày 19/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Quyết định số 2060/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 của UBND tỉnh Lạng Sơn phê duyệt đề án điều chỉnh Quy hoạch chung thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn đến năm 2035, tỷ lệ 1/5.000;

Căn cứ Quyết định số 6728/QĐ-UBND ngày 19/12/2023 của UBND huyện Lộc Bình về việc phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí lập Quy hoạch chung xây dựng xã Sàn Viên, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021-2030;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế và Hạ tầng tại Báo cáo kết quả thẩm định số 86/BC-KTHT ngày 02/8/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đề án Quy hoạch chung xây dựng xã Sàn Viên, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021-2030, với nội dung chủ yếu như sau:

1. Tên đề án: Quy hoạch chung xây dựng xã Sàn Viên, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021-2030.

2. Vị trí và quy mô quy hoạch

2.1. Phạm vi ranh giới: Xã Sàn Viên nằm về phía Đông của huyện Lộc Bình cách trung tâm huyện khoảng 15km, có vị trí địa lý như sau:

- Phía Bắc giáp với xã Tú Đoạn, xã Khuất Xá, huyện Lộc Bình.
- Phía Đông giáp với xã Tĩnh Bắc, huyện Lộc Bình.
- Phía Nam giáp với huyện Đình Lập.
- Phía Tây giáp với xã Đông Quan, xã Lợi Bắc, thị trấn Na Dương.

2.2. Phạm vi lập quy hoạch theo ranh giới với tổng diện tích tự nhiên của xã là 6.465,72 ha trên 09 thôn bản. Trong đó:

- Đất nông nghiệp: 5.438,29 ha.
- Đất phi nông nghiệp: 891,75 ha.
- Đất chưa sử dụng: 135,68 ha.
- Dân số hiện trạng: 3.286 người theo số liệu hiện trạng.

3. Mục tiêu, tính chất đề án quy hoạch

3.1. Mục tiêu

- Cụ thể hoá chiến lược phát triển kinh tế - xã hội huyện Lộc Bình. Quy hoạch chung xây dựng xã phù hợp với quy hoạch tổng thể kinh tế xã hội của huyện và Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.

- Xác định phương hướng, nhiệm vụ cải tạo và xây dựng mới trung tâm xã, phát triển các điểm dân cư nông thôn, cơ sở hạ tầng; bảo vệ cảnh quan môi trường, đảm bảo an ninh quốc phòng với phát triển kinh tế - xã hội.

- Đưa xã Sàn Viên đạt chuẩn xã nông thôn mới giai đoạn 2021-2025. Xây dựng các chương trình phát triển, các dự án ưu tiên đầu tư, nhằm tạo động lực mới, sử dụng hợp lý nguồn lực cho sự phát triển bền vững trong lâu dài.

- Phát triển kinh tế nông thôn bền vững theo hướng công nghiệp hóa - hiện đại hóa, bảo vệ môi trường. Tạo diện mạo mới trong nông thôn, từng bước nâng cao đời sống vật chất tinh thần của Nhân dân. Tăng cường mối liên kết liên minh công nông. Hệ thống chính trị vững mạnh, phát triển nông thôn gắn với an sinh xã hội.

- Quy hoạch hệ thống cơ sở hạ tầng trên địa bàn xã theo hướng vừa hiện đại, vừa giữ gìn bản sắc văn hóa truyền thống.

- Làm cơ sở pháp lý cho việc lập các đề án quy hoạch chi tiết điểm dân cư nông thôn, các dự án đầu tư xây dựng; Chủ động quản lý xây dựng theo quy hoạch.

3.2. Tính chất: Là đơn vị hành chính trực thuộc huyện Lộc Bình; Là xã miền núi mang tính chất kinh tế thuần nông. Thu nhập dựa vào sản xuất nông, lâm nghiệp là chủ yếu.

4. Xác định tiềm năng, dự báo phát triển kinh tế - xã hội

4.1. Quy mô dân số và cơ cấu lao động

- Quy mô dân số: Dân số hiện trạng 2023: 3.286 người; Dân số đến năm 2025: 3.680 người; Dân số đến năm 2030: 4.380 người.

- Lao động: Hiện trạng 2023 trong độ tuổi lao động: 2.644 người; Dự kiến đến năm 2025: 2.961 người, đến năm 2030: 3.524 người.

4.2. Dự báo loại hình, động lực phát triển kinh tế chủ đạo

- Đẩy mạnh thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng gắn với xây dựng nông thôn mới. Tiếp tục phát huy tiềm năng, lợi thế của kinh tế đồi rừng, phát triển lâm nghiệp bền vững. Kêu gọi các nhà đầu tư phát triển các xí nghiệp chế biến lâm sản góp phần phát triển kinh tế.

- Đẩy mạnh chăn nuôi gia súc, gia cầm theo quy mô trang trại, gia trại đảm bảo an toàn sinh học, an toàn dịch bệnh, đáp ứng yêu cầu chất lượng an toàn thực phẩm cho tiêu dùng và gắn với tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi liên doanh, liên kết; Tiếp tục mở rộng các hợp tác xã, doanh nghiệp, quy hoạch sản xuất khoanh vùng chăn nuôi gia súc, tạo động lực phát triển kinh tế.

- Chú trọng phát triển công nghiệp chế biến, nông sản, vật liệu xây dựng; khuyến khích phát triển công nghiệp vừa và nhỏ để tận dụng nguồn nguyên liệu và nhân công tại chỗ; đổi mới công nghệ sản xuất, áp dụng công nghệ tiên tiến, đáp ứng các tiêu chuẩn về bảo vệ môi trường.

- Tận dụng lợi thế về gió, địa hình thu hút các nhà đầu tư phát triển hệ thống điện gió góp phần khai thác hiệu quả lợi thế địa hình của xã cũng như góp phần đảm bảo an ninh năng lượng.

- Đến năm 2030 kinh tế xã Sần Viên phát triển theo hướng đa dạng hoá sản phẩm nông lâm nghiệp, chuyển dịch cơ cấu cây trồng vật nuôi, phát triển mô hình kinh tế trang trại. Đẩy mạnh phát triển tiểu thủ công nghiệp và thương mại dịch vụ du lịch.

5. Định hướng quy hoạch không gian tổng thể toàn xã

5.1. Định hướng tổ chức hệ thống khu trung tâm xã

Với quan điểm tránh lãng phí nhưng vẫn đảm bảo đúng tiêu chí quy hoạch xây dựng nông thôn mới, định hướng phát triển khu trung tâm xã Sần Viên là giữ nguyên hiện trạng những công trình đã đủ diện tích và còn tốt, nâng cấp cải tạo những công trình đủ diện tích nhưng đã xuống cấp, quy hoạch những công trình còn thiếu về khu trung tâm chính của xã.

Khu trung tâm được quy hoạch trên vị trí hiện tại Khòn Cháo - Co Cai với các công trình trụ sở UBND và HĐND và Nhà văn hóa xã, Bưu điện, Trụ sở công an, sân thể thao...

- Tính chất: Là khu trung tâm chính trị thương mại, văn hoá, thể thao của xã.

- Công trình công cộng, các công trình giao thông, điện, cấp thoát nước, sân nền... chỉ tiêu lập theo tiêu chuẩn quy định.

5.2. Định hướng phát triển hệ thống công trình công cộng

a) Trụ sở cơ quan xã (gồm Đảng ủy, HĐND, UBND và các ban, ngành, đoàn thể)

Giữ nguyên vị trí hiện trạng, cải tạo các công trình đã xuống cấp, đầu tư trang thiết bị cho cán bộ, công chức đáp ứng nhu cầu làm việc.

Định hướng kiến trúc: Kiến trúc phù hợp với khu vực nông thôn làng xã, khu vực miền núi, phù hợp với công trình công sở cấp xã.

Chiều cao từ 1 - 3 tầng.

Diện tích đất xây dựng: Không nhỏ hơn 1.000m².

Diện tích cây xanh ≤30%.

b) Ban chỉ huy quân sự xã

Quy hoạch tại thôn Khòn Cháo - Co Cai diện tích khoảng 1.900m².

c) Trụ sở công an xã

Trụ sở công an xã hiện trạng khoảng 1.700m², diện tích xây dựng 230m².

d) Các công trình giáo dục

* Trường mầm non:

- Xây mới trường mầm non điểm trường Tà Lạn - Pò Nhàng, quy mô diện tích khoảng 2.300m².

- Mở rộng trường mầm non Sà Viên (trường chính) vị trí tại thôn Khòn Cháo - Co Cai. Quy mô diện tích hiện trạng 2.900m², mở rộng thêm 2.200m².

- Định hướng kiến trúc: Kiến trúc phù hợp với khu vực nông thôn làng xã, đảm bảo mỹ quan phù hợp với xung quanh:

- + Chiều cao từ 1-3 tầng.
- + Diện tích xây dựng $\leq 40\%$.
- + Diện tích cây xanh $\leq 40\%$.
- + Diện tích sân chơi, bãi tập $\geq 40\%$.
- + Giao thông nội bộ $\geq 20\%$.

* Trường Tiểu học

- Mở rộng Trường tiểu học Sà Viên I vị trí tại thôn Khòn Cháo - Co Cai quy mô diện tích hiện trạng 10.700m². Mở rộng thêm 1.300 m².

- Định hướng kiến trúc: Kiến trúc phù hợp với khu vực nông thôn làng xã, đảm bảo mỹ quan phù hợp với xung quanh.

- + Chiều cao từ 1-4 tầng.
- + Diện tích xây dựng $\leq 40\%$.
- + Diện tích cây xanh $\leq 40\%$.
- + Diện tích sân chơi, bãi tập $\geq 40\%$.
- + Giao thông nội bộ $\geq 20\%$.

e) Trạm y tế

Trạm y tế xã đã xây dựng tại thôn Khòn Cháo - Co Cai, có thể quy hoạch tạo khuôn viên vườn thuốc Nam diện tích đất hiện trạng 6.900 m²

Định hướng kiến trúc: Kiến trúc phù hợp với khu vực nông thôn làng xã, khu vực miền núi, mang đặc trưng ngành y tế.

Chiều cao từ 1-3 tầng.

Mật độ xây dựng $\leq 40\%$.

Diện tích cây xanh $\geq 45\%$.

f) Điểm phục vụ bưu chính viễn thông: Xây mới bưu điện xã tại thôn Khòn Cháo, diện tích quy hoạch 100m².

Chiều cao từ 1 tầng.

Diện tích xây dựng $\leq 40\%$.

Diện tích cây xanh $\leq 40\%$.

g) Trung tâm văn hóa xã, thôn

- Nhà văn hóa xã: Đã xây dựng tại thôn Thôn Khòn Cháo - Co Cai, nhà cao 1 tầng đã được đầu tư trang thiết bị.

- Sân thể thao xã: Hiện tại đã có diện tích hiện trạng 4.500m². Dự kiến chỉ mở rộng diện tích thành 6.000m².

- Định hướng kiến trúc: Kiến trúc phù hợp với khu vực nông thôn, khu vực đồng bằng, mang đặc trưng của công trình văn hóa.

- Nhà văn hóa thôn: Các nhà văn hóa thôn được quy hoạch được thể hiện như cụ thể trong nội dung thuyết minh và bản vẽ của đồ án.

Định hướng kiến trúc: Kiến trúc phù hợp với khu vực nông thôn, khu vực miền núi, mang đặc trưng của công trình văn hóa.

Chiều cao 1 -2 tầng.

Mật độ xây dựng $\leq 50\%$.

- Sân thể thao thôn: Các sân thể thao thôn được quy hoạch được thể hiện như cụ thể trong nội dung thuyết minh và bản vẽ của đồ án.

5.3. Định hướng tổ chức không gian quy hoạch kiến trúc khu dân cư

- Giữ nguyên vị trí hệ thống trung tâm các thôn hiện trạng, cải tạo, mở rộng, chỉnh trang bộ mặt các trung tâm thôn.

- Tổ chức mạng lưới dân cư trên cơ sở tôn trọng hiện trạng. Phát triển các điểm dân cư tập trung, có điều kiện thuận lợi về hạ tầng, hạn chế phát triển các điểm dân cư nhỏ lẻ, phân tán.

- Sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên về đất và hệ thống hạ tầng kỹ thuật, khai thác các quỹ đất dành cho các cơ sở sản xuất, tạo động lực phát triển. Tận dụng tối đa giá trị của các trục đường huyện, đường trung tâm xã. Tôn trọng địa điểm các thôn bản hiện trạng phát triển mở rộng quỹ đất xây dựng công trình nhà ở, công trình văn hóa đảm bảo nhu cầu phát triển theo từng giai đoạn.

- Tiếp tục ổn định, cải tạo các cụm dân cư cho phù hợp tập quán đồng thời đáp ứng tiêu chí nhà ở theo qui định của Bộ Xây dựng. Mạng lưới dịch vụ nằm trên các trục đường chính của xã, thôn đáp ứng yêu cầu của người tiêu dùng. Tạo điều kiện cho 2 - 3 hộ dân trong thôn tại các vị trí thuận tiện đất rộng của thôn mở các điểm kinh doanh tổng hợp đáp ứng nhu cầu mua bán hàng hóa hằng ngày của Nhân dân.

- Tại khu vực trung tâm xã mở các điểm dân cư tập trung có đầy đủ điều kiện hạ tầng kỹ thuật cũng như tập trung các công trình dịch vụ thương mại cho phù hợp với yêu cầu thực tế tạo điểm nhấn cho khu vực trung tâm xã.

a) Đối với khu dân cư hiện trạng

Khuyến khích tổ chức không gian, xây dựng công trình kế thừa bản sắc và kiến trúc truyền thống: Trong khuôn viên đất ở có nhà chính, nhà phụ (bếp, kho, sản xuất phụ...). Các công trình phụ riêng biệt, có sân vườn...

Diện tích lô đất ở hộ sản xuất nông nghiệp: Từ 200 m²/hộ trở lên.

Diện tích lô đất ở hộ kinh doanh, hộ làm nghề: Từ 100 m²/hộ trở lên.

Mật độ xây dựng (TNT): Tối đa 60%.

Chiều cao tầng: Khuyến khích ≤3 tầng.

b) Đối với các khu dân cư mới

Định hướng quy hoạch phát triển chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở tại các thôn là 2,12 ha. Chỉ tiêu đất xây dựng dân cư mới được thể hiện cụ thể trong nội dung thuyết minh đồ án.

Nguồn cơ sở để đánh giá chỉ tiêu: TCVN 4454:2012 Quy hoạch xây dựng nông thôn - Tiêu chuẩn thiết kế.

Hình thái kiến trúc nhà ở: Kiến trúc hiện đại, đặc trưng của điểm dân cư nông thôn mới mang dáng dấp của dân cư đô thị mới. Khuyến khích tổ chức không gian, xây dựng công trình kế thừa bản sắc và kiến trúc truyền thống: Trong khuôn viên đất ở có nhà chính, nhà phụ (bếp, kho, sản xuất phụ...). Các công trình phụ riêng biệt, có sân vườn...

Diện tích lô đất ở hộ sản xuất nông nghiệp: Từ 200 m²/hộ trở lên.

Diện tích lô đất ở hộ kinh doanh, hộ làm nghề: Từ 100 m²/hộ trở lên.

Mật độ xây dựng (TNT): Tối đa 60%.

Chiều cao tầng: Khuyến khích ≤5 tầng.

5.4. Quy hoạch hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp

- Quy hoạch sử dụng đất phục vụ trồng trọt: thực trạng sản xuất nông nghiệp trên địa bàn xã, định hướng phát triển nông nghiệp, dự kiến quy hoạch các vùng thâm canh, chuyên canh tập trung trên toàn bộ địa bàn xã. Các mô hình được bố trí tại khu vực sản xuất của các thôn, tùy theo điều kiện của từng khu vực.

- Quy hoạch sử dụng đất phục vụ chăn nuôi: Trên địa bàn xã hiện nay, chăn nuôi tập chung chưa phát triển mạnh, chủ yếu tập trung trong các hộ gia đình, do vậy cần phải bố trí tập trung chăn nuôi theo mô hình trang trại và phòng chống dịch bệnh trên địa bàn các thôn.

- Quy hoạch sử dụng đất phục vụ sản xuất lâm nghiệp: Theo quy hoạch 3 loại rừng của huyện Lộc Bình.

- Quy hoạch sử dụng đất phục vụ nuôi trồng thủy sản: Các ao manh mún nằm rải rác tại các hộ gia đình cần được nạo vét, tu sửa, nâng cao hiệu quả sử dụng. Không phát triển thêm diện tích nuôi trồng thủy sản mà chủ yếu tập trung thâm canh trên diện tích hiện có.

- Hệ thống sông ngòi, suối, đập trên địa bàn xã đầu tư nạo vét, khơi thông dòng chảy, xây kè chống sạt lở tuyến suối tại những vị trí có bờ yếu, không ổn định trên địa bàn xã, đảm bảo điều tiết hệ thống thủy lợi cho toàn xã.

- Cải tạo nâng cấp hệ thống kênh mương nội đồng trên địa bàn xã với tổng chiều dài 5km Đảm bảo khả năng tưới tiêu phục vụ cho sản xuất nông nghiệp.

5.5. Định hướng tổ chức khu chức năng đặc thù khác trên địa bàn xã

Cập nhật theo quy hoạch sử dụng đất huyện Lộc Bình, trên địa bàn xã Sào Viên có những quy hoạch các công trình khác như sau:

Bảng 1: Cập nhật quy hoạch sử dụng đất huyện Lộc Bình

STT	Hạng mục	Mã loại đất QH	Diện tích (ha)			Địa điểm (Thôn, bản)	Năm thực hiện
			Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
I	Đất xây dựng trụ sở, cơ quan						
1	Xây mới Trụ sở Ban CHQS xã Sào Viên	TSC	0,19		0,19	Khòn Cháo - Co Cai	
II	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD					
1	Mở rộng trường mầm non Sào Viên (trường chính)	DGD	0,51	0,29	0,22	Thôn Khòn Cháo	
2	Xây mới trường mầm non điểm trường Tà Lạn - Pò Nhàng	DGD	0,23		0,23	Thôn Tà Lạn - Pò Nhàng	
3	Mở rộng Trường tiểu học Sào Viên I	DGD	1,20	0,13	1,07	Thôn Khòn Cháo	
III	Đất giao thông	DGT					
1	Mở rộng tuyến đường huyện lộ ĐH37	DGT	5,50	4,00	1,50	Thôn Khòn Cháo - Co Cai	
2	Xây mới ngầm Pò Nhàng	DGT	0,01		0,01		
3	Mở rộng tuyến đường từ trụ sở UBND xã đến thôn Nà Mò	DGT	1,25		1,25		
4	Đường bê tông xi măng thôn Nà Mò - Tà Lạn - Pò Nhàng		2,50		2,50	thôn Nà Mò - Tà Lạn - Pò Nhàng	
IV	Đất thương mại dịch vụ	TMD					
1	Chuyển mục đích sử dụng đất sang mục đích đất thương mại dịch vụ	TMD	17,33		17,33	Thôn Khòn Cháo - Co Cai	
V	Đất công trình năng lượng	DNL					
1	Lắp đặt recloser 2022	DNL	0,015		0,015		
2	Cây TBA khu vực Khòn Quanh, Co Cai để giảm bán kính cấp điện, CQT cho TBA Sào Viên	DNL	0,045		0,045		
VI	Đất thủy lợi	DTL					
1	Dự án hồ chứa nước Bản Lái giai đoạn 2	DTL	22,95		22,95	Thôn Bản Lái (cũ)	
2	Trạm bơm nước sinh hoạt	DTL	0,01		0,01	Thôn Khòn Sè	
VII	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT					
1	Sân thể thao thôn Khòn Cháo - Co	DTT	0,1		0,1	Khòn Cháo - Co Cai	

STT	Hạng mục	Mã loại đất QH	Diện tích (ha)			Địa điểm (Thôn, bản)	Năm thực hiện
			Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
	Cai						
2	Xây mới sân thể thao thôn Khòn Sè	DTT	0,05		0,05	Thôn Khòn Sè	
3	Thôn Hợp Nhất	DTT	0,05		0,05	Thôn Hợp Nhất	
4	Xây mới Sân thể thao thôn Bản Choong - Bản Miang	DTT	0,05		0,05	Bản Choong - Bản Miang	
5	Xây mới sân thể thao thôn Nà Mò	DTT	0,05		0,05	Thôn Nà Mò	
6	Xây mới Sân thể thao thôn Nà Phầy	DTT	0,05		0,05	Thôn Nà Phầy	
7	Xây mới sân thể thao thôn Nà Làng	DTT	0,05		0,05	Thôn Nà Làng	
8	Xây mới sân thể thao thôn Tà Lạn - Pò Nhàng	DTT	0,05		0,05	Thôn Tà Lạn - Pò Nhàng	
9	Mở rộng sân thể thao xã Sần Viên	DTT	0,6	0,45	0,15	Khòn Cháo	
VIII	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH					
1	Xây mới nhà văn hóa thôn Bản mới B	DVH	0,05	0,01	0,05	Bản Mới	
2	Mở rộng nhà văn hóa thôn Khòn Sè	DVH	0,07	0,02	0,05	Thôn Khòn Sè	
3	Nhà văn hóa thôn Nà Mò	DVH	0,05	0,036	0,01	Thôn Nà Mò	
4	Nhà văn hoá bản Choong - Bản Miang	DVH	0,04	0,02	0,02	Thôn Bản Choong - Bản Miang	
5	Xây mới nhà văn hóa thôn Tà Lạn - Pò Nhàng	DVH	0,09	0,03	0,06	Thôn Tà Lạn - Pò Nhàng	
6	Xây mới nhà văn hóa thôn Nà Làng	DVH	0,04	0,008	0,03	Thôn Nà Làng	
7	Xây mới nhà văn hóa thôn Khòn Cháo - Co Cai	DVH	0,12	0,008	0,11	Thôn Khòn Cháo - Co Cai	
8	Xây mới nhà văn hóa thôn Nà Phầy	DVH	0,03	0,005	0,02	Thôn Nà Phầy	
9	Xây mới nhà văn hóa thôn Hợp Nhất	DVH	0,03	0,01	0,02	Thôn Hợp Nhất	
X	Đất nông nghiệp khác	NKH					
1	Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác	NKH	1,30		1,30	Thôn Khòn Cháo	
XI	Đất ở tại nông thôn	ONT					
1	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở xã Sần Viên	ONT	2,12		2,12	Các thôn	
XIII	Đất công trình Bưu chính viễn thông	DBV					
1	Xây mới bưu điện xã Sần Viên	DBV	0,01		0,01	Thôn Khòn Cháo	
XIV	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa						
1	Mở mới Đất nghĩa địa của thôn Bản Choong - Bản Miang	NTD	3		3	Thôn Bản Choong - Bản Miang	

STT	Hạng mục	Mã loại đất QH	Diện tích (ha)			Địa điểm (Thôn, bản)	Năm thực hiện
			Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
2	Đất nghĩa địa thôn Khòn Sè	NTD	3		3	Thôn Khòn Sè	
XV	Đất sông suối, kênh rạch	SON	28,58		28,58		
1	Nắn suối Tồng Già	SON	13,66		13,66	Thôn Pò Sáy, Khòn Sè, Khòn Cháo	
2	Phương án nắn suối bãi thải vách (phần diện tích làm lòng suối)	SON	13,82		13,82	Thôn Tồng Hách, Nà Miền (Đông Quan); Thôn Bản Mới 2 (Tú Đoạn); Thôn Bản Mới B (Sàn Viên)	
3	Phương án Bồi thường GPMB mở rộng bãi đổ thải giai đoạn II (phần diện tích nắn suối)	SON	1,10		1,10	Thôn Tồng Hách, Nà Miền (Đông Quan); Thôn Bản Mới 2 (Tú Đoạn); Thôn Bản Mới B (Sàn Viên)	
XVI	Đất Du lịch	DDL	388,70		388,70		
1	Khu du lịch sinh thái Hồ Tà Keo	DDL	388,70		388,70		
XVII	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	155,55		155,55		
1	Bồi thường, GPMB mở rộng khai trường sản xuất và bãi đổ thải giai đoạn I - Công ty than Na Dương	SKS	60,02		60,02	Thôn Tồng Danh, Hợp Nhất	
2	Bồi thường, GPMB mở rộng Khai trường sản xuất giai đoạn III - Công ty than Na Dương-	SKS	28,00		28,00	Thôn Hợp Nhất	
3	Mở rộng khai trường sản xuất	SKS	55,64		55,64	Thôn Hợp Nhất, Khòn Sè, Khòn Cháo	
4	Phân xưởng Khai Thác + Vận Tải	SKS	11,89		11,89	Thôn Hợp Nhất	
XVIII	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA					
1	Bồi thường, GPMB mở rộng khai trường sản xuất và bãi đổ thải giai đoạn I - Công ty than Na Dương	DRA	112,47		112,47	Thôn Tồng Danh, Hợp Nhất	
2	Bồi thường, GPMB mở rộng bãi đổ thải giai đoạn II-Công ty than Na Dương -VVM	DRA	18,43		18,43	Thôn Tồng Danh	

6. Quy hoạch sử dụng đất

Bảng 2: Tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2022		Các kỳ kế hoạch			
					Kỳ đầu, đến năm 2025		Kỳ cuối, đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2022		Các kỳ kế hoạch			
					Kỳ đầu, đến năm 2025		Kỳ cuối, đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích đất tự nhiên		6.465,72	100%	6.465,72	100%	6.465,72	100%
1	Đất nông nghiệp	NNP	5.438,29	84,11%	5.322,68	82,32%	5.240,00	81,04%
	<i>Trong đó:</i>			0,00%		0,00%		0,00%
1.1	Đất trồng lúa	LUA	407,86	6,31%	344,94	5,33%	333,61	5,16%
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>208,61</i>	<i>3,23%</i>	<i>161,28</i>	<i>2,49%</i>	<i>150,78</i>	<i>2,33%</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	156,60	2,42%	154,94	2,40%	132,39	2,05%
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	92,73	1,43%	108,59	1,68%	91,57	1,42%
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	377,84	5,84%	377,84	5,84%	397,00	6,14%
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-		-		-	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	4.385,87	67,83%	4.321,71	66,84%	4.270,86	66,05%
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>498,86</i>	<i>7,72%</i>	<i>498,86</i>	<i>7,72%</i>	<i>494,63</i>	<i>7,65%</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	17,39	0,27%	13,36	0,21%	13,27	0,21%
1.8	Đất làm muối	LMU	-		-		-	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-		1,30	0,02%	1,30	0,02%
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	891,75	13,79%	1.009,72	15,62%	1.093,49	16,91%
	<i>Trong đó:</i>			0,00%		0,00%		0,00%
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-		-		-	
2.2	Đất an ninh	CAN	-		0,17	0,00%	0,17	0,00%
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-		-		-	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-		-		-	
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	-		5,00	0,08%	10,00	0,15%
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,56	0,01%	0,56	0,01%	0,94	0,01%
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	236,16	3,65%	326,68	5,05%	384,39	5,95%
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-		-		-	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	412,53	6,38%	424,91	6,57%	444,83	6,88%
	<i>Trong đó:</i>			0,00%		0,00%		0,00%
-	Đất giao thông	DGT	94,21	1,46%	86,41	1,34%	96,95	1,50%
-	Đất thủy lợi	DTL	12,84	0,20%	23,08	0,36%	17,84	0,28%
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,28	0,00%	0,28	0,00%	1,09	0,02%
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,10	0,00%	0,74	0,01%	0,92	0,01%
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	2,90	0,04%	3,25	0,05%	3,21	0,05%
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,44	0,01%	0,44	0,01%	0,79	0,01%
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,04	0,00%	1,51	0,02%	10,46	0,16%

STT	Chi tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2022		Các kỳ kế hoạch			
					Kỳ đầu, đến năm 2025		Kỳ cuối, đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	-		0,01	0,00%	0,10	0,00%
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-		-		-	
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	-		-		-	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	295,69	4,57%	304,22	4,71%	308,31	4,77%
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-		-		-	
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	6,03	0,09%	4,97	0,08%	5,16	0,08%
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-		-		-	
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-		-		-	
-	Đất chợ	DCH	-		-		-	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-		-		-	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-		-		-	
2.12	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	-		-		-	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	39,58	0,61%	35,53	0,55%	36,33	0,56%
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-		-		-	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,25	0,00%	0,21	0,00%	0,40	0,01%
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,11	0,00%	0,11	0,00%	0,11	0,00%
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-		-		-	
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,17	0,00%	0,17	0,00%	0,17	0,00%
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	72,14	1,12%	86,13	1,33%	85,41	1,32%
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	130,25	2,01%	130,25	2,01%	130,24	2,01%
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-		-		-	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	135,68	2,10%	133,32	2,06%	132,23	2,05%

7. Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật

7.1. Quy hoạch giao thông

* Hệ thống giao thông đối ngoại

Tuyến đường huyện ĐH.32, ĐH.37 đi qua địa bàn xã. Tuyến đường thuộc huyện quản lý thường xuyên được kiểm tra duy tu bảo dưỡng theo quy định.

* Giao thông nội bộ

+ Đường trục xã định hướng nâng cấp, mở rộng đạt đường cấp IV miền núi mặt đường rộng 5,5m nền đường 7,5m, kết cấu đường bê tông xi măng mặt đường trải thảm nhựa. Các tuyến đường trục thôn hiện trạng được nâng cấp, mở rộng đạt tiêu chuẩn đường cấp V miền núi với mặt đường rộng 3m, nền đường 6m. Dọc theo các tuyến đường xây dựng hệ thống rãnh thoát nước.

+ Mặt cắt đường liên thôn đạt tiêu chuẩn loại A (mặt đường rộng 3.5m nền đường rộng 6.5m).

+ Mặt cắt đường trục thôn, giao thông chính nội đồng đạt tiêu chuẩn loại B (mặt đường rộng 3.0m nền đường rộng 4 m).

+ Đoạn qua khu trung tâm xã thiết kế theo tiêu chuẩn “Đường đô thị yêu cầu thiết kế”; 3 làn xe, bề rộng mặt đường; Bm=10,5m, vỉa hè rộng 2x4,5m, có cây xanh, điện chiếu sáng, chiều dài khoảng 2.0 km. Quy hoạch các tuyến giao thông trục xã được thể hiện trong nội dung thuyết minh đồ án.

+ Quy hoạch các tuyến giao thông trục thôn đảm bảo đi lại thuận tiện.

7.2. Định hướng chuẩn bị kỹ thuật

- Khu vực các thôn bản hiện trạng và khu dân cư phát triển mở rộng được xây dựng đảm bảo trên cốt ngập lụt, san đắp nền cục bộ, đảm bảo thoát nước thuận lợi.

- Xác định cao độ xây dựng khống chế: Tôn trọng nền địa hình hiện trạng, san lấp cục bộ không làm ảnh hưởng đến dòng thoát lũ của các sông, suối, các khu sản xuất và khu dân cư. Cao độ khống chế theo từng khu vực các thôn, khu trung tâm phụ thuộc vào điều kiện địa hình, thủy văn khu vực, đảm bảo thoát nước mặt, không gây ngập úng cục bộ. Khu vực các thôn bản hiện trạng và khu dân cư phát triển mở rộng được xây dựng đảm bảo trên cốt ngập lụt, san đắp nền cục bộ, đảm bảo thoát nước thuận lợi.

- Tại các khu vực trung tâm xã, thôn bản bám sát trục đường, cao độ xây dựng khống chế được lấy theo cao độ của các trục đường này. Việc san nền sẽ theo từng dự án cụ thể.

- Các khu vực dân cư, các công trình công cộng, trụ sở, khu xây dựng, phát triển mới cần cao hơn cốt ngập lụt. Các công trình công cộng cần tôn nền tới cao độ $H_{Lũ\ max} + (0,3\ 0,5)m$. Tại các thôn đã có nhà văn hoá, bổ sung mở rộng đất làm sân thể thao, san nền cục bộ làm các sân thể thao, cốt nền tùy theo từng khu vực các thôn.

7.3. Quy hoạch cấp điện

Nhu cầu cung cấp điện cho mục đích sinh hoạt và dịch vụ, kinh doanh,... của dân cư xã Sần Viên.

Tổng nhu cầu cấp điện của xã Sần Viên đến năm 2025 là 700 KVA. Giai đoạn đến năm 2030 là 1.138,800 KVA (Nhu cầu sử dụng điện đến năm 2030 xã Sần Viên được thể hiện trong nội dung thuyết minh đồ án).

- Nguồn điện: Nguồn điện cấp cho xã Sần Viên được lấy từ trạm 110kV Lộc Bình công suất 2x40MVA).

- Điện sinh hoạt: Điện sinh hoạt sử dụng hệ thống điện đi nổi trên cột điện chạy dọc theo các tuyến giao thông đến các khu dân cư để cấp điện cho các khu dân cư, phải đảm bảo hành lang an toàn lưới điện.

- Lưới điện: Cải tạo, nâng cấp các tuyến điện 35 (22kv) theo đề án phát triển của ngành điện... Dây dẫn dùng loại AC-70, AC-50 có bọc cách điện PVC.

+ Mạng lưới hạ áp mới xây dựng sẽ được đi cáp nổi ABC, tiết diện đảm bảo: từ 4xABC-70 - 4xABC-120. Đi trên cột bê tông ly tâm, các đoạn trùng với tuyến trung thế có thể đi chung cột.

+ Trên các cột hạ thế lắp đặt mới các hòm công tơ côm pit loại 4-6 công tơ tùy theo vị trí cụ thể. Dây sau công tơ nên chuẩn hoá loại 2x6 hoặc 2x10mm².

- Điện chiếu sáng công cộng

Chiếu sáng công cộng tại các khu dân cư (trên các tuyến đường làng ngõ xóm) và chiếu sáng giao thông tại khu vực trung tâm xã. Điện chiếu sáng công cộng sử dụng hệ thống cột đèn chiếu sáng 1 bên dọc theo các tuyến giao thông chính ở các khu vực tập trung dân cư.

Tất cả các tuyến đường khu xóm có mặt cắt lớn hơn 3m đều được chiếu sáng. Tuyến chiếu sáng trong khu dân cư bố trí đi nổi kết hợp với tuyến điện 0,4kV cấp điện cho sinh hoạt. Các thiết bị chiếu sáng dùng loại hiện đại tiết kiệm điện năng bóng compact. Lưới chiếu sáng đảm bảo độ rọi theo quy chuẩn quy định.

7.4. Quy hoạch thông tin liên lạc

- Cơ sở hạ tầng mạng thông tin di động trên cơ sở định hướng ứng dụng các công nghệ hiện đại, tiên tiến sau 3G như 4G, LTE,... đáp ứng truy nhập, sử dụng dịch vụ thông tin di động băng rộng tốc độ cao.

- Phát triển hệ thống ăng ten thu, phát sóng theo công nghệ đa tần. Phát triển theo hướng ứng dụng các công nghệ hạ tầng cột ăng ten hiện đại, đẩy mạnh triển khai các giải pháp truy nhập vô tuyến mới. Phát triển các trạm BTS theo định hướng sắp xếp, cải tạo hạ tầng hiện có nhằm tối ưu vùng phủ sóng, nhất là tại các khu vực chưa có sóng điện thoại di động, hoàn thành chỉ tiêu phủ sóng tới trên 90% dân cư của xã.

7.5. Định hướng cấp nước

- Nhu cầu sử dụng nước của người dân trong xã Sần Viên, chủ yếu cho mục đích sinh hoạt và dịch vụ, kinh doanh,... Ngoài sử dụng nước sạch, người dân vẫn sử dụng nguồn nước giếng khoan, giếng khơi cho các nhu cầu khác tại những nơi có nguồn nước hợp vệ sinh.

Nhu cầu sử dụng nước đến năm 2030 của xã Sần Viên

* Năm 2025: 3.391 người.

+ Tiêu chuẩn dùng nước sinh hoạt cho 1 người dân 60 lít/người.ngàyđêm

$$Q_{SH}^{Tb} = \frac{q \times N}{1000} = \frac{60 \text{ lít/người.ng.đêm} \times 3680}{1000} \times 1,35 = 298,08 \text{ m}^3/\text{ng. đêm}$$

$$K_{\text{điều hoà}} = 1,35$$

$$Q_{SH}^{Tb} = 298,08 \text{ m}^3 \times 80\% \approx 238 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$$

* Năm 2030: 4380 người

+ Tiêu chuẩn dùng nước sinh hoạt cho 1 người dân 80 lít/người.ngàyđêm

$$Q_{SH}^{Tb} = \frac{q \times N}{1000} = \frac{80 \text{ lít/người.ng.đêm} \times 4380}{1000} \times 1,35 = 473 \text{ m}^3/\text{ng. đêm}$$

$$K_{\text{điều hoà}} = 1,35$$

$$Q_{SH}^{Tb} = 473 \text{ m}^3 \times 80\% \approx 378 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$$

- Nguồn cấp nước: Nguồn cấp nước sạch cho xã được lấy từ giếng khoan, giếng khơi và trạm nước sạch đã được đầu tư.

- Mạng lưới cấp nước

Mạng lưới cấp nước sạch phải đảm bảo các nguyên tắc:

Cung cấp nước liên tục và chắc chắn đến mọi đối tượng dùng nước trong phạm vi toàn xã.

Các tuyến đường ống được thiết kế theo đường ngắn nhất đến khu dân cư.

Đảm bảo tính kinh tế của dự án (chi phí xây dựng, quản lý nhỏ nhất).

Mạng lưới cấp nước sẽ sử dụng đường ống đi ngầm theo các tuyến đường giao thông để cấp nước cho các hộ sử dụng ở các thôn.

- Giải pháp cấp nước

Nguồn nước: Lấy nguồn từ trạm cấp nước qua dây truyền xử lý cấp đến các hộ dân cư nông thôn và các trung tâm công cộng

Trạm cấp nước → Cụm xử lý → Bể sát trùng → Bể chứa nước sinh hoạt

- Thiết kế mạng lưới cấp nước.

Thiết kế cấu tạo mạng cấp nước là mạng cụt, từ các ống chính $\Phi 160$; $\Phi 110$ nối các ống có đường kính từ $\Phi 90$ - $\Phi 50$ vào các thôn.

Sử dụng ống nhựa uPVC đối với đường kính ống $\Phi 110$ - $\Phi 160$ và ống HDPE với đường kính ống $\Phi 50$ - $\Phi 90$. Độ sâu đặt ống tối thiểu 0,7 m.

Để đảm bảo an toàn cho các tuyến ống, thuận lợi cho bảo dưỡng sửa chữa các tuyến ống được quy hoạch dọc theo các tuyến giao thông.

- Mạng cấp nước cho xã thiết kế mạng cấp nước xương cá.

Sơ đồ nguyên lý.

Trạm cấp nước \longrightarrow Tuyến chính \longrightarrow Tuyến nhánh \longrightarrow Hộ gia đình

Bảng 3: Khối lượng quy hoạch cấp nước

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Khối lượng
1	Đường ống cấp nước D90	m	19.340
2	Đường ống cấp nước D50	m	15.480

7.6. Quy hoạch thoát nước thải

- Nhu cầu thoát nước.

- Do nhu cầu sinh hoạt, hoạt động kinh doanh từ các hộ dân cư, hay các công trình công cộng xã, nên hàng ngày có một lượng nước thải ra môi trường xã khá lớn gây ra nhiều tác động tới môi trường và con người.

* Định hướng thoát nước

Các điểm dân cư ở nông thôn tập trung phải có hệ thống thoát nước mưa và nước thải, đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường, hợp vệ sinh.

Cần tận dụng các ao, hồ, kênh, rạch, để thoát nước và làm sạch nước thải tự nhiên. Cho phép sử dụng hệ thống thoát nước mưa để thoát nước thải đã xử lý qua bể tự hoại.

Tối thiểu phải thu gom đạt 85% lượng nước cấp để xử lý.

Mạng lưới thoát nước thiết kế theo hệ thống thoát nước chung giữa nước mưa và nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất, có xử lý nước thải tại nguồn phát sinh.

Nước thải sinh hoạt từ các khu công cộng: Phải xử lý bằng bể tự hoại trước khi xả vào hệ thống thoát nước. Chất lượng nước thải sau xử lý phải đạt Tiêu chuẩn QCVN 14:2008/BTNMT.

Nước thải và phân gia súc từ các khu chuồng trại chăn nuôi lớn sẽ xử lý bằng bể biogas, tạo năng lượng để đun bếp, thắp sáng.

7.7. Quy hoạch vệ sinh môi trường

- Thành lập đội thu gom rác thải của xã. Trên tinh thần phát triển nông thôn mới và xây dựng phong trào cho Nhân dân trong xã chung tay vì môi trường sống xanh sạch đẹp và văn minh.

- Khuyến khích và hướng dẫn nhân dân phân loại chất thải rắn (CTR) ngay tại nguồn thành 2 loại vô cơ và hữu cơ.

- Đối với CTR hữu cơ, các hộ gia đình tận dụng một phần cho chăn nuôi gia súc, phần còn lại sẽ ủ, tạo thành phân vi sinh phục vụ nông nghiệp.

- CTR vô cơ, không còn tái chế được, sẽ chuyển về bãi trung chuyển CTR để vận chuyển lên khu xử lý chất thải rắn của huyện.

- Trong tương lai gần tạo dựng được nguồn kinh phí xã hội hóa để xây dựng tại từng thôn, sẽ quy hoạch điểm tập trung CTR. Trang bị mỗi thôn 2-3 thùng đựng CTR và từ 2 đến 3 xe đẩy tay cho các thôn để thu gom, vận chuyển CTR đến bãi trung chuyển (giữ nguyên vị trí và diện tích như hiện nay).

- Rác thải từ các công trình trong khu trung tâm được thu gom hàng ngày.

- Tại các khu vực công cộng có bố trí các thùng rác.

Xây dựng bãi tập kết rác thải ở từng thôn, xóm hoặc cụm thôn, xóm:

- Nhu cầu xử lý rác xã Sàk Viên:

+ Giai đoạn (2020 - 2025): 0,8 kg/người, ngày, chỉ tiêu thu gom 80%.

Tổng lượng rác thải/ngày: 3.680 người x 0.8 kg/ngày = 2,35 tấn/ngày.

Tổng lượng rác thải/năm: 2,35 tấn /ngày x 365 ngày = 857,75 tấn/năm.

+ Giai đoạn (2025 - 2030): 0,8 kg/người, ngày, chỉ tiêu thu gom 100%.

Tổng lượng rác thải/ngày: 4380 người x 0.8 kg/ngày = 3,5 tấn/ngày.

Tổng lượng rác thải/năm: 3,5 tấn/ngày x 365 ngày = 1.277,5 tấn/năm.

* Nhà vệ sinh nông thôn

Hệ thống nhà vệ sinh được tập trung khuyến khích phát triển trong các khu dân cư và các khu vực công cộng như trung tâm xã... theo mô hình nhà vệ sinh tự hoại đạt chuẩn vệ sinh môi trường.

*Đối với khu dân cư:

- Phấn đấu đạt 100% dân cư sử dụng nhà vệ sinh đạt chuẩn.

- Tất cả các hộ dân trên địa bàn xã đều xây dựng được nhà vệ sinh tự hoại, nhà tắm hợp vệ sinh.

- 100% với các hộ chăn nuôi, trang trại chăn nuôi tập trung quy mô lớn xây dựng bể biogas xử lý phân và chất thải chuồng trại, đồng thời tạo năng lượng đun bếp và thắp sáng.

- Khu công cộng: Tất cả các khu công cộng như UBND xã, trường học, trạm y tế... đều xây dựng nhà vệ sinh tự hoại đạt tiêu chuẩn vệ sinh môi trường.

7.8. Quy hoạch trang, nghĩa địa

- Giai đoạn đầu sử dụng nghĩa địa hiện trạng.

- Giai đoạn sau:

- + Quy hoạch mở rộng nghĩa trang nhân dân tại thôn Khòn Sè, với quy mô diện tích là 3,00 ha.

- + Quy hoạch mở rộng nghĩa trang nhân dân tại thôn Bản Choong - Bản Miàng, với quy mô diện tích là 3,00 ha.

Nghĩa địa được xây dựng theo mẫu chung phù hợp với tập quán và tâm linh của nhân dân, có công tường rào bao quanh và phân khu vực. Trong nghĩa địa trồng cây xanh có đường đi, mộ xây có hàng lối, có bộ phận quản lý, bảo vệ chuyên trách.

8. Danh mục ưu tiên đầu tư

8.1. Giai đoạn 2021-2025

Hoàn thành việc cấm mốc chỉ giới các công trình hạ tầng theo quy hoạch được duyệt.

Hoàn thiện 100% bê tông hóa đường giao thông trục xã, trục thôn, và 70% đường ngõ xóm.

Đường trục chính nội đồng: Kiên có hóa bê tông mặt đường và kè đường nội đồng đạt 60%.

Xây mới nhà văn hóa trung tâm xã.

Mở rộng diện tích và xây dựng mới nhà văn hóa các thôn.

Hỗ trợ nâng cấp, tu sửa nhà cửa đã xuống cấp hoặc hư hỏng cho những hộ gia đình chính sách, người có công, hộ nghèo, người già neo đơn,...

8.2. Giai đoạn 2026-2030

- Nâng cấp, cải tạo 30% đường giao thông ngõ xóm còn lại.

- Đường trục chính nội đồng: Kiên có hóa bê tông mặt đường và kè đường nội đồng đạt 40% còn lại.

- Tiếp tục hỗ trợ cải tạo, nâng cấp, sửa chữa nhà ở cho những hộ gia đình thuộc diện chính sách, người có công, hộ nghèo, người đơn thân.

- Xây dựng các điểm dân cư mới theo quy hoạch điểm dân cư 1/500.

- Xây dựng mới 1 trạm bơm nước và cấp nước sạch tại thôn Pác Sà.

9. Tổng kinh phí dự kiến đầu tư

Khái toán tổng nhu cầu vốn đầu tư đến năm 2030 của xã Sà Viên được thể hiện trong nội dung thuyết minh đồ án.

10. Quy định quản lý xây dựng theo quy hoạch

Tuân thủ các quy định về quản lý xây dựng, cải tạo, tôn tạo bảo vệ và sử dụng các công trình tại thôn, xã, theo đúng với đồ án “Quy hoạch chung xây dựng xã Sà Viên giai đoạn 2021-2030” được UBND huyện phê duyệt.

(Có quy định quản lý quy hoạch kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND xã Sà Viên có trách nhiệm tổ chức công bố công khai đồ án điều chỉnh quy hoạch; quản lý hồ sơ, tài liệu và quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan, sử dụng đất, xây dựng hệ thống công trình hạ tầng và không gian xây dựng theo quy hoạch được duyệt. Thực hiện quản lý quy hoạch theo Quy định quản lý theo đồ án quy hoạch chung xây dựng đã được phê duyệt.

2. Phòng Kinh tế và Hạ tầng phối hợp với UBND xã Sà Viên tổ chức công bố, công khai quy hoạch và niêm yết tại Trụ sở làm việc UBND xã theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện, Trưởng các phòng: Kinh tế và Hạ tầng; Tài chính - Kế hoạch; Tài nguyên và Môi trường; Văn hóa và Thông tin; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giáo dục và Đào tạo; Giám đốc Kho bạc nhà nước Lộc Bình và Chủ tịch UBND xã Sà Viên chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Sở Xây dựng (b/c);
- TT Huyện ủy;
- TT HĐND huyện;
- CT, PCT UBND huyện;
- Phòng Kinh tế và Hạ tầng;
- PCVP HĐND và UBND huyện;
- Lưu: VT, HS, KTHT_(LVT-10b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hoàng Hùng Cường